

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2004 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 14 vào ngày 29 tháng 06 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

Trụ sở chính của Công ty: Số 332 đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 148.206.625.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám tỷ, hai trăm linh sáu triệu, sáu trăm hai năm ngàn đồng chẵn).

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 06 năm 2012 Công ty có vốn điều lệ là 148.206.625.000 đồng bao gồm các đơn vị góp vốn sau:

Tên đơn vị góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	79.789.925.000	53,83 %
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	47.286.700.000	31,91 %
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586	21.130.000.000	14,26 %
Cộng	148.206.625.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hải Quỳnh	Chủ tịch HĐQT		
Ông Ngô Tân Tiến	Ủy viên		
Ông Ưng Văn Phúc	Ủy viên		
Ông Hà Huy Bình	Ủy viên	07/01/2010	09/05/2012
Ông Nguyễn Đình Thi	Ủy viên		

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc	01/03/2012	
Ông Nguyễn Hải Quỳnh	Tổng Giám đốc	07/01/2010	01/03/2012
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng		

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội- Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Địa chỉ: Số 332 Đường 2/9 - Q.Hải Châu -TP. Đà Nẵng

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản mục công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

TP Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng Giám đốc

Ung Văn Phúc

Nguyễn Hải Quỳnh

Số : /BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được lập ngày 25 tháng 01 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 20 kèm theo.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dự án “Nhà máy thủy điện An Điền II”, vì vậy nguyên giá tài sản cố định và hao mòn lũy kế đang ghi nhận tại thời điểm trên là giá trị tạm tính và có thể sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính thì, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
KẾ TOÁN HÀ NỘI- CN HÀ NỘI**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Bùi Quang Hợp

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1796/KTV

Đinh Thế Hùng

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1917/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	1/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.008.870.869	5.148.324.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		849.620.700	2.988.094.170
1. Tiền	111	V.01	849.620.700	2.988.094.170
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		332.577.778	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	332.577.778	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		17.466.906.628	1.794.122.797
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	11.484.199.460	-
2. Trả trước cho người bán	132		5.640.397.684	1.351.561.313
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	454.661.484	442.561.484
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(112.352.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		359.765.763	366.107.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	359.765.763	366.107.485
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.377.898.475	412.601.307.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		390.138.657.566	412.506.463.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	390.138.657.566	412.506.463.417
- Nguyên giá	222		437.903.186.821	438.562.885.261
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(47.764.529.255)	(26.056.421.844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.239.240.909	94.844.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	9.239.240.909	94.844.318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		418.386.769.344	417.749.632.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	1/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		336.034.789.227	309.526.332.801
I. Nợ ngắn hạn	310		101.993.580.659	70.676.434.350
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	4.800.000.000	2.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		52.010.745.265	41.897.855.079
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	504.595.045	727.941.704
5. Phải trả công nhân viên	315		197.050.470	601.767.421
6. Chi phí phải trả	316	V.10	42.636.454.382	25.043.570.924
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	1.844.735.497	405.299.222
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		234.041.208.568	238.849.898.451
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	234.041.208.568	238.841.208.568
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	8.689.883
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.351.980.117	108.223.299.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	82.351.980.117	108.223.299.386
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(65.854.644.883)	(39.983.325.614)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		418.386.769.344	417.749.632.187

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	1/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP.Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Nga

Hà Huy Bình

Ung Văn Phúc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11	46.820.336.570	38.392.954.382
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.820.336.570	38.392.954.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.12	27.104.104.411	25.010.480.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.716.232.159	13.382.473.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	57.375.940	49.838.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.14	41.826.267.406	46.088.957.031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.826.267.406	46.082.030.953
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.733.808.466	3.973.089.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.786.467.773)	(36.629.734.626)
11. Thu nhập khác	31		41.917.156	67.813.141
12. Chi phí khác	32		126.768.652	10.237.519
13. Lợi nhuận khác	40		(84.851.496)	57.575.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(25.871.319.269)	(36.572.159.004)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(25.871.319.269)	(36.572.159.004)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(17.456)	(24.676)

TP.Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Nga

Hà Huy Bình

Ung Văn Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39.005.037.715	51.891.728.088
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.431.711.208)	(4.336.622.418)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.698.558.367)	(3.482.664.537)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(24.238.383.948)	(24.651.667.074)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.516.401.479	139.483.539
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.541.301.197)	(1.187.762.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.611.484.474	18.372.494.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.474.756.106)	(6.890.740.482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(484.125.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	151.547.222	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.375.940	49.838.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.749.957.944)	(6.840.902.348)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.050.000.000)	(9.170.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.000.000.000)	(9.170.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.138.473.470)	2.361.592.394
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.988.094.170	626.501.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	849.620.700	2.988.094.170

TP.Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Nga

Hà Huy Bình

Ung Văn Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2004 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 14 vào ngày 29 tháng 06 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

Trụ sở chính của Công ty: Số 332 đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 148.206.625.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám tỷ, hai trăm linh sáu triệu, sáu trăm hai năm ngàn đồng chẵn).

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 06 năm 2012 Công ty có vốn điều lệ là 148.206.625.000 đồng bao gồm các đơn vị góp vốn sau:

Tên đơn vị góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	79.789.925.000	53,83 %
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	47.286.700.000	31,91 %
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586	21.130.000.000	14,26 %
Cộng	148.206.625.000	100 %

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm 2012 là 0%

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực miền Trung (CPC). Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác. Cụ thể:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1 . Tiền	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	335.235.150	444.317.408
Tiền gửi ngân hàng	514.385.550	2.543.776.762
Cộng	849.620.700	2.988.094.170
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2012	1/01/2012
	đồng	đồng
Đầu tư ngắn hạn khác	332.577.778	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	332.577.778	-
Cộng	332.577.778	-
3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	11.484.199.460	-
Cộng	11.484.199.460	-
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
- Phải thu khác	454.661.484	442.561.484
Cộng	454.661.484	442.561.484
5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
- Tạm ứng	359.765.763	366.107.485
Cộng	359.765.763	366.107.485
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	332.961.599.126	104.019.883.638	1.407.224.827	174.177.670	438.562.885.261
Số tăng trong kỳ	3.662.153.805	-	-	11.454.545	3.673.608.350
- Mua trong năm	-	-	-	11.454.545	11.454.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.662.153.805	-	-	-	3.662.153.805
Số giảm trong kỳ	4.333.306.790	-	-	-	4.333.306.790
- Giảm khác (*)	4.333.306.790	-	-	-	4.333.306.790
Số dư cuối kỳ	332.290.446.141	104.019.883.638	1.407.224.827	185.632.215	437.903.186.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.571.490.087	12.179.748.294	1.137.924.595	167.258.868	26.056.421.844
Số tăng trong kỳ	11.102.502.971	10.414.855.428	187.049.906	3.699.106	21.708.107.411
- Khấu hao trong kỳ	11.102.502.971	10.414.855.428	187.049.906	3.699.106	21.708.107.411
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.673.993.058	22.594.603.722	1.324.974.501	170.957.974	47.764.529.255
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	320.390.109.039	91.840.135.344	269.300.232	6.918.802	412.506.463.417
Tại ngày cuối kỳ	308.616.453.083	81.425.279.916	82.250.326	14.674.241	390.138.657.566

(*) Giảm khác: điều chỉnh giảm tài sản năm 2011 tạm ghi tăng tài sản khi khắc phục sửa chữa sạt lở do thiên tai.

7 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2011
	đồng	đồng
Chi phí thuê TSCĐ		94.844.318
Phí bảo hiểm	381.694.545	
Chi phí sửa chữa chờ Bảo hiểm xác định	8.802.910.000	
Cộng	9.184.604.545	94.844.318
8 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.800.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Đà Nẵng	821.280.000	342.200.000
- Ngân hàng Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng	745.920.000	310.800.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam CN Đà Nẵng	621.600.000	259.000.000
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam CN Đà Nẵng	621.600.000	259.000.000
- Công ty Tài chính dầu khí Việt Nam CN Đà Nẵng	1.989.600.000	829.000.000
Cộng	4.800.000.000	2.000.000.000
9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	172.181.104	248.730.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.825.803	12.079.519
Thuế tài nguyên	319.414.808	467.131.589
Các loại thuế khác	1.173.330	-
Cộng	504.595.045	727.941.704
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
10 . Chi phí phải trả	31/12/2012	1/01/2012
	đồng	đồng
Chi phí lãi vay phải trả	42.601.454.382	25.013.570.924
Phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011	-	30.000.000
Phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012	35.000.000	-
Cộng	42.636.454.382	25.043.570.924
11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	43.168.896	59.214.047
Bảo hiểm xã hội	26.329.031	18.483.048
Bảo hiểm y tế	17.673.334	10.995.292
Bảo hiểm thất nghiệp	8.212.062	5.415.418
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.749.352.174	311.191.417
Cộng	1.844.735.497	405.299.222

12 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Vay dài hạn (*)		
- Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Đà Nẵng	40.044.450.786	40.865.730.786
- Ngân hàng Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng	36.370.003.811	37.115.923.811
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	30.308.336.510	30.929.936.510
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam CN Đà Nẵng	30.308.336.510	30.929.936.510
- Công ty Tài chính dầu khí Việt Nam CN Đà Nẵng	97.010.080.951	98.999.680.951
Cộng	234.041.208.568	238.841.208.568

(*) Vay dài hạn dự án nhà máy Thủy điện An Diêm II được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006, PLHĐ 02/2009/NHTM_HĐTD ngày 14/10/2009 và PLHĐ số 01/2011/NHTM-PLHĐTD ngày 30/05/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 253.736.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa đến ngày 05/06/2021, lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau+4%/năm.. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

13 . Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	143.000.000.000	(3.411.166.610)	139.588.833.390
Tăng vốn năm trước	5.206.625.000		5.206.625.000
Lỗ trong năm trước		(36.572.159.004)	(36.572.159.004)
Số dư đầu năm	148.206.625.000	(39.983.325.614)	108.223.299.386
Tăng vốn trong kỳ			-
Giảm vốn trong kỳ			-
Lỗ trong kỳ		(25.871.319.269)	(25.871.319.269)
Số dư cuối kỳ	148.206.625.000	(65.854.644.883)	82.351.980.117

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	79.789.925.000	79.789.925.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	47.286.700.000	47.286.700.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586	21.130.000.000	21.130.000.000
Cộng	148.206.625.000	148.206.625.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	148.206.625.000	148.206.625.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ phiếu	31/12/2012	1/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Theo nghị quyết số 478/TC-T-HĐTV ngày 21/12/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam)	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.482.066	1.482.066
- Cổ phiếu phổ thông	1.482.066	1.482.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	100.000	100.000
13.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.871.319.269)	(36.572.159.004)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.482.066	1.482.066
+ Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(17.456)	(24.676)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

11 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán điện	46.820.336.570	38.392.954.382
Cộng	46.820.336.570	38.392.954.382
12 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn bán điện	27.104.104.411	25.010.480.642
Cộng	27.104.104.411	25.010.480.642
13 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.375.940	49.838.134
Cộng	57.375.940	49.838.134
14 . Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	41.826.267.406	46.082.030.953
Chi phí tài chính khác		6.926.078
Cộng	41.826.267.406	46.088.957.031

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí khác	1.511.236.277
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí thuê văn phòng làm việc	180.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Thuê xe và máy phát điện	84.300.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+) /phải trả (-)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí khác	(1.523.615.723)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả nhà cung cấp	(11.973.195.540)
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(8.206.841.508)

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội.

TP.Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Nga

Hà Huy Bình

Ung Văn Phúc